

**BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2005/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Tiêu chuẩn Ngành

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 26/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa số 18/1999/PL-UBTVQH10 ngày 24 tháng 12 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn Ngành:

“PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ - SAI SỐ CHO

PHÉP VÀ QUY ĐỊNH LÀM TRÒN SỐ ĐỐI VỚI KÍCH THƯỚC, KHỐI LƯỢNG CỦA XE CƠ GIỚI”.

Số đăng ký: **22 TCN 275 - 05.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải/Giao thông công chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Doãn Thọ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TIÊU CHUẨN NGÀNH

22 TCN 275 - 05

(Soát xét lần 1)

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
SAI SỐ CHO PHÉP VÀ QUY ĐỊNH LÀM TRÒN SỐ ĐỐI VỚI
KÍCH THƯỚC, KHỐI LƯỢNG CỦA XE CƠ GIỚI**

HÀ NỘI 2005

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn 22 TCN 275 - 05 được biên soạn trên cơ sở soát xét tiêu chuẩn 22 TCN 275 - 01.

Cơ quan đề nghị và biên soạn: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cơ quan trình duyệt: Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Giao thông vận tải

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Bộ Giao thông vận tải.

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</p>	<p>PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ - SAI SỐ CHO PHÉP VÀ QUY ĐỊNH LÀM TRÒN SỐ ĐỐI VỚI KÍCH THƯỚC, KHỐI LƯỢNG CỦA XE CƠ GIỚI</p>	<p>22 TCN 275 - 05</p>
---	--	------------------------

*(Ban hành theo quyết định số: 61/2005/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2005
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- 1.1. Tiêu chuẩn này quy định sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới (sau đây gọi là xe);
- 1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng bắt buộc cho việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật các kiểu xe sản xuất, lắp ráp được định nghĩa tại TCVN 6211 : 2003.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn

- TCVN 6211 : 2003 (ISO 3833 : 1977) Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa.
- TCVN 6528 : 1999 (ISO 612 : 1978) Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo - Thuật ngữ và định nghĩa.
- TCVN 6529 : 1999 (ISO 1176 : 1990) Phương tiện giao thông đường bộ - Khối lượng - Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu.
- TCVN 7338 : 2003 (ISO 6725-1981) Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước mô tô, xe máy hai bánh - Thuật ngữ và định nghĩa.
- TCVN 7339 : 2003 (ISO 9131-1993) Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước mô tô, xe máy ba bánh - Thuật ngữ và định nghĩa
- TCVN 7340 : 2003 (ISO 7656 : 1993) Phương tiện giao thông đường bộ - Mã kích thước ô tô chở hàng.
- TCVN 7359 : 2003 (ISO 04131-1979) Phương tiện giao thông đường bộ - Mã kích thước ô tô con.
- TCVN 7362 : 2003 (ISO 6726-1988) Mô tô, xe máy hai bánh - Khối lượng - Thuật ngữ và định nghĩa.
- TCVN 7363 : 2003 (ISO 9132-1990) Mô tô, xe máy ba bánh - Khối lượng - Thuật ngữ và định nghĩa.

3. Quy định về kích thước và đơn vị đo

3.1. Kích thước

3.1.1. Ô tô

3.1.1.1. Các kích thước cơ bản:

3.1.1.1.1. Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, chiều dài cơ sở, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe.

3.1.1.1.2. Kích thước theo chiều rộng: chiều rộng toàn bộ, vết bánh xe trước, vết bánh xe sau.

3.1.1.1.3. Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

Các kích thước nêu trên của ô tô được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 6528 : 1999;

3.1.1.2. Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

3.1.2. Mô tô, xe máy hai bánh**3.1.2.1. Các kích thước cơ bản:**

3.1.2.1.1. Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, khoảng cách trục, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe.

3.1.2.1.2. Kích thước theo chiều rộng: chiều rộng toàn bộ.

3.1.2.1.3. Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

Các kích thước nêu trên của mô tô, xe máy hai bánh được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 7338 : 2003;

Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

3.1.3. Mô tô, xe máy ba bánh**3.1.3.1. Các kích thước cơ bản:**

3.1.3.1.1. Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, chiều dài cơ sở, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe.

3.1.3.1.2. Kích thước theo chiều rộng: chiều rộng toàn bộ, vết bánh xe.

3.1.3.1.3. Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

Các kích thước nêu trên của mô tô, xe máy ba bánh được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 7339 : 2003;

3.1.3.2. Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

3.2. Đơn vị đo: mm**4. Quy định về khối lượng và đơn vị đo**

4.1. Khối lượng: Khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, khối lượng phân bố lên các trục được định nghĩa tại TCVN 6529: 1999 đối với ô tô, tại TCVN 7362 : 2003 đối với mô tô, xe máy hai bánh và tại TCVN 7363 : 2003 đối với mô tô, xe máy ba bánh.

4.2. Đơn vị đo: kg**5. Quy định sai số và sai số cho phép về kích thước và khối lượng****5.1. Sai số**

Sai số là độ sai khác giữa trị số thực đo trên xe với trị số tương ứng nêu trong hồ sơ kỹ thuật của xe.

5.2. Sai số cho phép của kích thước và khối lượng

Sai số cho phép đối với kích thước cơ bản theo Bảng 1, sai số cho phép đối với kích thước khác theo Bảng 2 và sai số cho phép đối với khối lượng theo Bảng 3.

Bảng 1. Sai số cho phép đối với kích thước cơ bản (đơn vị mm)

Loại xe \ Loại kích thước	Theo chiều dài	Theo chiều rộng	Theo chiều cao
Mô tô, xe máy	± 30	± 20	± 30
Ô tô chuyên dùng	± 50	± 30	± 60
Các loại ô tô còn lại	± 40	± 30	± 40

Ghi chú:

- Sai số nêu trong mục này được áp dụng cho cả các kích thước giới hạn và khối lượng giới hạn của xe đã được ghi trong các tiêu chuẩn hoặc quy định khác (ví dụ: Đối với ô tô, kích thước giới hạn chiều rộng quy định là 2500 mm, hồ sơ kỹ thuật là 2495 mm khi đo là 2520 mm thì vẫn thỏa mãn quy định).

- Các giá trị sai số cho phép nêu trong mục này là sai số cho phép lớn nhất, nếu trong hồ sơ kỹ thuật của xe có yêu cầu độ chính xác cao hơn thì phải lấy theo độ chính xác cao hơn đó.

Bảng 2. Sai số cho phép đối với kích thước khác

Loại kích thước	Sai số cho phép
Lắp đặt đèn chiếu sáng và tín hiệu của mô tô, xe máy	± 10 mm
Lắp đặt đèn chiếu sáng và tín hiệu của ô tô	± 20 mm
Kích thước hữu ích nhỏ nhất của cửa hành khách ô tô khách	± 20 mm
Chiều cao của bậc lên xuống thứ nhất ô tô khách	± 20 mm
Chiều rộng, chiều sâu đệm ghế ngồi, chiều cao từ mặt sàn tới mặt đệm ngồi	± 10 mm
Khoảng trống giữa hai hàng ghế	± 20 mm
Chiều rộng, chiều cao lối đi dọc của ô tô khách	± 20 mm
Lối thoát khẩn cấp ⁽¹⁾	± 20 mm
Sai số cho phép đối với kích thước còn lại	$\pm 5\%$

Ghi chú: ⁽¹⁾ Không được phép nhỏ hơn kích thước giới hạn đã được ghi trong các tiêu chuẩn hoặc quy định khác.

Bảng 3. Sai số cho phép đối với khối lượng

Loại xe	Sai số cho phép
Mô tô, xe máy hai bánh có dung tích xi lanh động cơ dưới 125 cm ³	± 8 kg
Các loại mô tô, xe máy còn lại	± 10% (nhưng không quá 15 kg)
Ô tô con	± 5% (nhưng không quá 60 kg)
Ô tô chuyên dùng	± 10% (nhưng không quá 400 kg)
Các loại xe còn lại	± 10% (nhưng không quá 300 kg)

6. Quy định về làm tròn số

Khi làm tròn số thực hiện theo quy định dưới đây:

6.1. Kích thước

6.1.1. Kích thước theo chiều dài:

- Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.

Ví dụ: Số đo "665,4 mm" được làm tròn thành "665 mm".

- Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào số hàng đơn vị.

Ví dụ: Số đo "699,6 mm" được làm tròn thành "700 mm".

6.1.2. Thể tích làm việc của động cơ: đơn vị cm³

Đối với xe có thể tích làm việc của động cơ nhỏ hơn 175 cm³:

- Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ hai sau dấu phẩy.

Ví dụ: Số đo "97,54 cm³" được làm tròn thành "97,5 cm³".

- Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ hai sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.

Ví dụ: Số đo "97,56 cm³" được làm tròn thành "97,6 cm³".

Đối với xe có thể tích làm việc của động cơ không nhỏ hơn 175 cm³:

- Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.

Ví dụ: Số đo "1997,4 cm³" được làm tròn thành "1997 cm³".

- Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào hàng đơn vị.

Ví dụ: Số đo "1997,6 cm³" được làm tròn thành "1998 cm³".

6.2. Khối lượng

6.2.1. Xe có khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg:

- Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.

Ví dụ: Số đo "102,4 kg" được làm tròn thành "102 kg".

- Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào số hàng đơn vị.

Ví dụ: Số đo "43,6 kg" được làm tròn thành "44 kg".

6.2.2. Xe có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg:

- Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở hàng đơn vị.

Ví dụ: Số đo "894 kg" được làm tròn thành "890 kg".

- Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở hàng đơn vị được làm tròn bằng 0 và cộng thêm 1 vào số hàng chục.

Ví dụ: Số đo "756 kg" được làm tròn thành "760 kg".